

Số: 6667 /QĐ-UBND

Phong Điền, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Chương,  
huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2016;  
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số  
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số  
40/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số  
62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày  
07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và Nghị định số 44/2015/NĐ-  
CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch  
xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ  
Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ  
Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy  
hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của  
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân công, phân cấp và ủy  
quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND  
xã Phong Chương về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Phong Chương,  
huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;*

*Theo Văn bản số 300/KTHT-TĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Phòng  
Kinh tế và Hạ tầng huyện Phong Điền báo cáo kết quả thẩm định đồ án Quy  
hoạch chung xây dựng xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên  
Huế đến năm 2030.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Chương,  
huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 với các nội dung chính  
được như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.

2. Địa điểm: Xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Phạm vi ranh giới: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch chung xây dựng xã Phong Chương bao gồm toàn bộ ranh giới địa lý hành chính xã Phong Chương. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền.
- Phía Tây giáp xã Phong Bình và xã Phong Hòa, huyện Phong Điền.
- Phía Nam giáp xã Phong Hiền, huyện Phong Điền.
- Phía Bắc giáp sông Ô Lâu.

4. Quy mô:

a. Quy mô diện tích: Diện tích khu vực lập quy hoạch là 3.524,54ha.

b. Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng (năm 2021): 6.853 người.
- Dự báo dân số đến năm 2030: 10.000 người.

5. Tính chất, chức năng của xã:

Phong Chương là một xã nông thôn của huyện Phong Điền. Theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Phong Điền đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngoài việc phát triển kinh tế nông nghiệp, Phong Chương còn phát triển thành vùng đô thị ven đầm phá, là khu đô thị trung gian giữa đô thị trung tâm với đô thị ven biển của đô thị Phong Điền.

6. Mục tiêu quy hoạch:

- Tổ chức rà soát, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện Đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Phong Chương đến năm 2020, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Xác định mối quan hệ của khu vực với các khu lân cận, hình thành hệ thống giao thông kết nối, hoàn chỉnh về cơ cấu chức năng, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Khớp nối với các đồ án quy hoạch trong khu vực; cập nhật các định hướng phát triển đô thị, các dự án đầu tư và kêu gọi đầu tư của trung ương, địa phương, nhà đầu tư...

- Cụ thể hóa các quy hoạch, dự án trên địa bàn xã Phong Chương từ năm 2021 đến năm 2030 theo hướng xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư trong xã.

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn khang trang, hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan các điểm dân cư trên toàn địa bàn toàn xã.

- Định phương hướng phát triển không gian kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... bảo vệ môi trường, cảnh quan, giá trị văn hóa lịch sử nhằm phát triển bền vững.

- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Làm cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng, quản lý và kiểm soát việc đầu tư xây dựng trong khu vực.

## 7. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan xã:

7.1. Định hướng phát triển không gian xã: Không gian xã Phong Chương được phát triển trên cơ sở các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng trên địa bàn xã đã được định hướng theo quy hoạch chung đô thị Phong Điền, tạo thành các trung tâm:

- Khu trung tâm hành chính, văn hóa, thể thao xã: Là khu vực trung tâm hiện tại (thôn Trung Thạnh). Xây dựng các thiết chế hành chính, văn hóa thể thao...đảm bảo là trung tâm của xã. Chính trang các khu ở hiện trạng và phát triển các khu ở mới...

- Khu trung tâm thương mại dịch vụ: Là khu vực giao nhau đường Cứu hộ cứu nạn, tỉnh lộ 4 và khu vực chợ Phong Chương (gồm thôn Chính An, thôn Mỹ Phú, thôn Nhất Phong, thôn Bàu). Đây là khu vực tập trung phát triển dịch vụ, đặc biệt là dọc tuyến đường cứu hộ cứu nạn. Phát triển các khu ở mới, chỉnh trang các khu ở hiện trạng theo hình thái đô thị.

- Khu trung tâm du lịch: Là khu vực thuộc dự án khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ (thôn Đại Phú, thôn trung Thạnh) là khu vực phát triển du lịch... chỉnh trang các khu ở hiện trạng, phát triển các khu ở xen ghép...

- Khu trung tâm công nghiệp: Là khu vực phát triển công nghiệp thuộc dự án khu công nghiệp Phong Điền giai đoạn 2.

- Khu trung tâm nông nghiệp: Là khu vực ruộng lúa, tập trung phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa.

- Trung tâm tiểu khu: Là các nhóm ở thuộc các thôn.

## 7.2. Phân khu chức năng:

- Khu A: Là khu vực đất ở của người dân, trung tâm xã. Tập trung phát triển đất ở, dịch vụ, hạ tầng xã hội và các quỹ đất khác nhằm phục vụ nhu cầu an sinh xã hội của người dân, bảo tồn các giá trị di tích, văn hóa.

- Khu B: Là khu vực Phát triển các dự án. Tập trung phát triển về du lịch, công nghiệp, khu ở, khai thác khoáng sản...

- Khu C: Là khu vực sản xuất nông nghiệp của người dân. Tập trung phát triển đất sản xuất lúa, hoa màu, nuôi trồng thủy sản..

- Khu D: Là khu vực cồn cát, nghĩa trang, lâm nghiệp.... Tập trung phát triển đất lâm nghiệp, trang trại, nghĩa trang...

## 7.3. Quy hoạch phát triển các điểm dân cư trên địa bàn xã:

a. Chính trang các điểm dân cư hiện có: Các điểm dân cư của xã Phong Chương đã định hình và phát triển từ lâu đời, chủ yếu tập trung hai bên đường tỉnh lộ 4, ngoài ra có một số điểm rải rác trên các trục đường thôn Ma Nê, Phú Lộc, Mỹ Phú hình thành 9 thôn: thôn Bàu, thôn Nhất Phong, thôn Mỹ Phú, thôn Trung Thạnh, thôn Đại phú, thôn Chính An, thôn Lương Mai, thôn Phú Lộc, thôn Ma nê. Các điểm dân cư này ở các vị trí khá ổn định, không ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai nên không cần chỉnh trang nhiều. Tuy nhiên đây là vùng đất thấp trũng nên cần thiết xây dựng các đường ngõ xóm vào nhà dân không bị lầy lội mỗi khi có lũ về.

b. Quy hoạch các điểm dân cư mới:

- Thôn Bàu: Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với cứu hộ cứu nạn từ quỹ đất trồng cây hằng năm, rừng sản xuất diện tích khoảng 4,36ha.

- Thôn Nhất Phong:
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với cứu hộ cứu nạn từ quỹ đất trồng cây hàng năm, rừng sản xuất diện tích khoảng 4,25ha.
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giao tỉnh lộ 4 với đường cứu hộ cứu nạn từ quỹ đất trồng cây hàng năm, rừng sản xuất diện tích khoảng 7,35ha.
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hàng năm diện tích khoảng 2.53ha.
  - Thôn Mỹ Phú:
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với TL4 từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 1,06ha.
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất chưa sử dụng diện tích khoảng 3,75ha.
    - + Chuyển đất trường mẫu giáo sang đất ở diện tích 0,1ha.
  - Thôn Chính An:
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với TL4 từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 0,75ha.
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa diện tích khoảng 0,3ha.
    - + Chuyển đất trường mẫu giáo sang đất ở diện tích 0,1ha.
  - Thôn Trung Thạnh:
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với TL4 từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 1,37ha.
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm diện tích khoảng 0,16ha.
  - Thôn Đại Phú:
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giáp trực chính từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 2,74ha.
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất giáo dục diện tích khoảng 0,63ha.
    - + Chuyển đất trường tiểu học sang đất ở diện tích 0,1ha.
  - Thôn Lương Mai:
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ giáo dục diện tích khoảng 0,58ha.
    - + Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với tuyến đường trục thôn Ma Nê đi qua thôn Phú Lộc từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 1,5ha.
    - + Chuyển đất giáo trường tiểu học diện tích 0,70ha sang đất ở mới.
    - + Chuyển đất trường mẫu giáo sang đất ở diện tích 0,06ha.
  - Thôn Phú Lộc:
    - + Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm diện tích khoảng 0,48ha.
    - + Bổ sung đất ở mới từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 2,51ha.
  - Thôn Ma Nê: Bổ sung đất ở mới từ các quỹ đất lúa diện tích khoảng 1,47ha.
- 7.4. Tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ và các khu vực đặc thù khác:
- Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp:

+ Trồng trọt: Rà soát, điều chỉnh và quản lý quy hoạch để thực hiện tái cơ cấu nền nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, khai thác tốt tiềm năng lợi thế về đất đai của mỗi vùng. Tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp; sớm hoàn thiện các mô hình cánh đồng mẫu lúa, nâng cao hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích; phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, đưa các giống lúa xác nhận vào sản xuất đạt 100% với diện tích một số cây trồng chính (diện tích một số cây trồng chính: lúa 1.754 ha, trong đó, sản xuất lúa theo hướng VietGap 1.754 ha, theo tiêu chuẩn VietGap 150 ha; sắn 25 ha; lạc, đậu đỗ 25 ha, ném, mướp đắng 20 ha; phân đầu đạt giá trị sản xuất 80 triệu đồng/ha canh tác); tiếp tục duy trì và phát triển các mô hình có hiệu quả kinh tế; đẩy mạnh công tác cải tạo vườn tạp để trồng cây ăn quả, xây dựng đề án trồng các loại rau màu khác.

+ Chăn nuôi: Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng đầu tư thâm canh, sản xuất hàng hóa và an toàn sinh học gắn với việc bảo vệ môi trường. Đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp; phát triển quy mô chăn nuôi phù hợp, đa dạng theo quy mô gia trại, trang trại; xây dựng Đề án tái đàn và phát triển đàn lợn theo hướng bền vững. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác thú y, phòng ngừa dịch bệnh gia súc, gia cầm.

+ Nuôi trồng thủy sản: Tận dụng hồ, tràm tự nhiên và quy hoạch diện tích lúa khó sản xuất, năng suất thấp chuyển đổi sang mô hình trồng sen kết hợp nuôi trồng thủy sản 30 ha.

+ Lâm nghiệp: Tập trung phát triển lâm nghiệp, gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng, khai thác rừng hợp lý và phát triển rừng trồng bản địa, rừng nguyên liệu (*tràm gió*). Phân đầu tăng độ che phủ rừng trên 50% diện tích, hàng năm trồng mới từ 25 - 30 ha rừng.

- Quy hoạch phát triển trang trại, gia trại:

+ Trang trại: Định hướng quy hoạch mở rộng các trang trại hiện có, diện tích sau khi quy hoạch là 135,87ha. Diện tích các trang trại quy hoạch như sau:

Khu vực canh đường cứu hộ cứu nạn nằm giữa cầu Bàu Bàn 1 và cầu Bàu Bàn 2 có diện tích 75,0ha

Khu vực các thôn Bàu, thôn Nhất Phong, thôn Mỹ Phú, thôn Chính An, thôn Trung Thạnh diện tích khoảng 56,65ha.

+ Các vùng trang trại, gia trại chủ yếu là chăn nuôi lợn, gia cầm, một số kết hợp hình thức VACR. Đặc biệt bố trí khu vực có diện tích 20,0ha trồng cây dược liệu.

- Quy hoạch sản xuất phi nông nghiệp: Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, nhất là các khâu dịch vụ trong nông nghiệp, phát triển dịch vụ ăn uống dọc tuyến đường Tỉnh lộ 04, Tỉnh lộ 06, Tỉnh lộ 8C, đường cứu hộ cứu nạn, nâng cấp chợ xã. Mở rộng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là chế biến nông sản và vật liệu xây dựng. Duy trì và mở rộng các ngành nghề phi nông nghiệp hiện có trên địa bàn như: Mộc, nề, gia công lưới cước, may mặc... giải quyết lao động việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

8. Quy hoạch các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn:

- Trụ sở HĐND&UBND xã: Giữ nguyên tại vị trí hiện trạng của trụ sở hiện có tại thôn Trung Thạnh với quy mô diện tích khu đất khoảng 0,48ha. Nhà làm việc kết hợp một số hạng mục công trình Hội trường, bưu điện... để đảm bảo nhu cầu sử dụng theo tiêu chuẩn, tổ chức lại không gian khuôn viên cây xanh, bồn hoa, sân bãi cho toàn trụ sở.

- Bổ sung trụ sở Công an xã vị trí cạnh UBND xã diện tích 0,2ha.

- Bổ sung đất các khu đất quân sự tại thôn Trung Thạnh (2,0ha) và thôn Chính An (5,0ha).

- Nhà văn hóa: Bổ sung nhà văn hóa thôn Bàu nâng lên 8 thôn có nhà văn hóa. Nâng cấp các nhà văn hóa đạt chuẩn, nhằm phục vụ tổ chức các hoạt động: học tập cộng đồng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, trưng bày, triển lãm, phòng đọc sách báo...

- Đèn liệt sỹ xã Phong Chương: Tại vị trí trước mặt UBND xã.

- Trung tâm thể dục, thể thao: Bố trí sân bóng các thôn. Tổng diện tích 7,86ha.

- Chợ trung tâm: Trên cơ sở chợ hiện trạng với diện tích 1,58ha. Trong khuôn viên chợ tổ chức khu phố chợ, khu bán hàng ngoài trời, bãi đỗ xe, nơi thu gom và chứa chất thải rắn (CTR) trong ngày, có nhà vệ sinh công cộng.

- Đất giáo dục: Mở rộng 2 trường Mầm non Phong Chương 1 diện tích 0,1ha và Phong Chương 2 diện tích 0,14ha. Đầu tư nâng cấp cơ sở các trường.

- Công viên văn hóa: Bổ sung khu vui chơi trẻ em tại khu vực trung tâm xã thuộc thôn Mỹ Phú chuyển từ đất đất trồng cây lâu năm với diện tích 0,5ha.

- Trạm y tế đã xây dựng theo khu đất hiện trạng thuộc trung tâm xã, diện tích khoảng 0,19ha.

- Khu đất công cộng đô thị: Theo Quy hoạch chung thị trấn Phong Điền tại vị trí giao TL4 và tuyến đường Cứu hộ cứu nạn, diện tích khoảng 2,86ha.

- Khu trung tâm thương mại: xây dựng tại vị trí giao TL4 và tuyến đường Cứu hộ cứu nạn có diện tích 1,41ha.

- Bãi tập kết rác: Bố trí thêm các xuống chứa rác tại các khu dân cư để thu gom rác.

9. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình đầu mối trong phạm vi xã:

9.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a. Đường liên xã:

- Trên địa bàn xã có 3 tuyến đường tỉnh lộ đi qua, cụ thể như sau:

+ Tỉnh lộ 4: Điểm đầu giáp xã Quảng Thái, điểm cuối giáp xã Phong Bình, chiều dài 6,98km. Mặt đường đã được láng nhựa rộng 6,0m, nền đường rộng 7,0m.

+ Tỉnh lộ 6: Điểm đầu giáp tỉnh lộ 4 gần vị trí UBND xã, điểm cuối giáp xã Phong Hòa, chiều dài 5,68km. Mặt đường đã được láng nhựa rộng 3,5m, nền đường rộng 5,5m.

+ Tỉnh lộ 8C: Điểm đầu giáp xã Phong Hiền, điểm cuối giáp xã Điện Lộc, chiều dài 3,3km. Mặt và nền đường bằng đất cấp phối rộng 5m.

Theo Quy hoạch giao thông toàn tỉnh, lộ giới của các tuyến đường tỉnh lộ này là 31m.

- Đường huyện lộ: Đường Lương Mai - Siêu Quân: điểm đầu giáp thôn Lương Mai, điểm cuối giáp thôn Siêu Quân xã Phong Hòa, chiều dài 0,52km. Mặt đường bằng bê tông rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m. Đường đã được quy hoạch là đường giao thông cấp V, lộ giới của đường đã được phê duyệt là 20m.

- Dự án đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc có đoạn đi qua xã Phong Chương với chiều dài 6,68km, điểm đầu ở vùng tràm cát giáp xã Phong Hiền, điểm cuối giáp hới Tôm, mặt cắt ngang đường rộng 36,0m.

b. Đường trục xã, đường liên thôn:

- Lộ giới quy hoạch đường trục xã, đường liên thôn từ 13,5m đến 16,5m.

- Quy hoạch bổ sung các tuyến đường chính mới kết nối toàn khu vực:

+ Tuyến đường theo quy hoạch chung đô thị Phong Điền tiếp giáp với tràm Thiềm, khu công nghiệp Phong Điền giai đoạn 2. Nối từ xã Phong Hiền đến xã Phong Hòa chiều dài 4000m.

+ Tuyến đường kết nối từ đường Cứu hộ cứu nạn khu vực cầu Bàu Bàng kết nối với đường TL6 mới và kết nối với đường TL6 hiện trạng, để kết nối các vùng sản xuất, khu sơ tán dân... có chiều dài 3330m.

+ Tuyến đường kết nối từ đường Cứu hộ cứu nạn khu vực ruộng lúa kết nối đến thôn Lương Mai, đây là tuyến đường giới hạn phát triển dân cư sau này, có chiều dài 5000m.

+ Tuyến đường kết nối từ đường TL4, trước mặt UBND xã đi ra khu vực đền Từ Hiếu Trung kết nối ra đường đê kè sông Ô Lâu, vừa tạo sự kết nối không gian để phát triển khu vực dọc sông Ô Lâu vừa là tuyến đường khai thác giá trị cảnh quan, giá trị khu vực di tích. Có chiều dài 21000m.

+ Tuyến đường kết nối từ đường TL4, trước mặt trường mầm non Phong Chương 2 kết nối khu di tích lăng mộ danh tướng Nguyễn Tri Phương đi qua sông Hòa Bình Chương kết nối với thôn Phú Lộc, vừa là tuyến đường kết nối để khai thác giá trị khu di tích, vừa là tuyến đường cứu hộ cứu nạn vào mùa lũ cho khu vực thôn Phú Lộc. có chiều dài 2600m.

+ Tuyến đường giao giữa đường TL4 và đường cứu hộ cứu nạn, đây là khu vực được định hướng là trung tâm trong tương lai. Các tuyến đường được cập nhật và có chỉnh tuyến phù hợp với hiện trạng. có chiều dài 1300m.

c. Đường trục thôn

- Lộ giới quy hoạch đường trục thôn là 6,0m.

- Hiện tại toàn xã có 06 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài các tuyến là 5.852m. Quy hoạch xây dựng mới 3 tuyến đường vào vùng quy hoạch trang trại với tổng chiều dài là 8.620 m.

d. Đường ngõ, xóm: Lộ giới quy hoạch là 6,0m.

- Lộ giới quy hoạch đường ngõ xóm là 6,0m.

- Toàn xã hiện có 132 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 41.378m.

9.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước trên địa bàn xã được quy hoạch xây dựng hoàn toàn mới và để đảm bảo vệ sinh môi trường cho khu vực, hệ thống thoát nước được xây dựng theo hệ thống thoát nước nữa riêng.

- Mạng lưới thoát nước mưa khu vực được vạch tuyến dựa trên nguyên tắc sao cho nước mưa thoát một cách nhanh nhất trên nguyên lý tự chảy. Hướng thoát nước chính của xã: Nước thoát vào Sông Ô Lâu và trên cơ sở hệ thống thoát nước hiện trạng là các kênh mương.

### 9.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn cấp nước từ Nhà máy nước Hòa Bình Chương, Nhà máy nước Hương Vân, Nhà máy nước Phong Thu 1 và Nhà máy nước mới Phong Thu 2.

- Giải pháp mạng lưới:

+ Nâng cấp tuyến đường ống HDPE D110 dọc đường tỉnh lộ hiện tại lên thành tuyến HDPE D160, chiều dài 7,5km.

+ Làm mới tuyến đường ống dẫn HDPE D160 từ Điện Môn đến Phong Chương theo đường Thiềm - Điện Lộc, chiều dài 1,6km, lấy nước từ nhà máy xử lý nước Điện Môn.

- Làm mới tuyến đường ống HDPE D63-110 vào các điểm khu dân cư mới.

- Làm mới tuyến đường ống HDPE D110 vào các cụm công nghiệp.

- Cấp nước cứu hỏa:

+ Tận dụng nguồn nước của các sông, bầu, kênh mương trên địa bàn xã làm nguồn bổ sung.

+ Trên trục trung tâm và các trục chính, bố trí các họng cứu hỏa đường kính 110 với khoảng cách giao thông trong khoảng 120m và đặt tại các giao lộ.

### 9.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp điện: Lấy từ mạng lưới điện Quốc gia;

- Hiện tại lưới trung thế và các TBA hiện có trong khu vực quy hoạch đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong khu vực. Trong giai đoạn tiếp theo, để đáp ứng nhu cầu phát triển đối với các khu dân cư mở rộng và các khu dân cư mới, định hướng phát triển lưới điện và các TBA như sau:

+ Nâng cấp trạm biến áp Phong Phú II công suất 180KVA thành 400KVA để phục vụ điểm dân cư mới dọc đường cứu hộ cứu nạn (khoảng 220 hộ).

+ Nâng cấp trạm biến áp Phong Phú I công suất 160KVA thành 320KVA để phục vụ điểm dân cư xen ghép thôn Mỹ Phú, Nhất Phong và điện chiếu sáng khu trung tâm thương mại (khoảng 70 hộ).

+ Nâng cấp trạm biến áp Chính An công suất 180KVA thành 400KVA để phục vụ điểm dân cư mới khu trung tâm và điện chiếu sáng (khoảng 75 hộ).

+ Nâng cấp trạm biến áp Trung Thạnh II công suất 160KVA thành 360KVA để phục vụ điểm dân cư mới dọc đường tỉnh lộ 6 thôn Trung Thạnh (khoảng 100 hộ).

+ Nâng cấp trạm biến áp Đại Phú công suất 250KVA thành 400KVA phục vụ điểm dân cư mới dọc đường tỉnh lộ 4 thôn Trung Thạnh và Đại Phú, điểm dân cư dọc đường đến Cồn Giàng (khoảng 185 hộ).

+ Nâng cấp trạm biến áp Lương Mai công suất 320KVA thành 400KVA để phục vụ điểm dân cư mới thôn Lương Mai, Phú Lộc (khoảng 270 hộ).



+ Ngoài ra quy hoạch 3 trạm biến áp mới công suất mỗi trạm là 180 KVA ở dọc đường Cứu hộ cứu nạn và đường Tỉnh lộ 9 ( Phong Thu – Sĩa) để phục vụ nhu cầu điện cho các khu dân cư mới và các khu vực trang trại quy hoạch.

#### 9.5. Thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

##### a. Thoát nước thải:

- Khu vực mật độ dân cư thấp và diện tích các khuôn viên ở  $\geq 1000m^2/1$  hộ gia đình nên áp dụng giải pháp thoát nước thải tự thấm.

- Các khu vực mật độ dân cư cao xây dựng hệ thống thoát nước thải chung với thoát nước mưa hoặc theo kiểu nửa riêng.

##### b. Giải pháp vệ sinh môi trường:

- Khu vực mật độ dân cư thấp chọn giải pháp tự xử lý tại gia đình thông qua các hình thức như tổ hợp vườn, ao, chuồng; thùng rác, hầm chứa rác, hồ chứa rác tự phân hủy; hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi; quy hoạch các điểm thu gom, trạm trung chuyển rác thải, chất thải rắn.

- Mỗi thôn bố trí các điểm thu gom chất rác thải sau đó vận chuyển đến khu xử lý tập trung của huyện.

- Tăng cường trồng cây xanh cách ly để bảo vệ môi trường.

9.6. Nghĩa trang, nghĩa địa: Đóng cửa di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ nằm trong ruộng và nằm sát khu dân cư. Bên cạnh đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng các khu vực nghĩa trang mới nghĩa trang ở thôn Mỹ Phú, thôn Phú Lộc để phân lô chi tiết phục vụ nhu cầu chôn cất cho người dân, với diện tích 5,5ha.

#### 9.7. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất:

##### a. Đường sản xuất:

- Đường trục chính nội đồng được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp C, đảm bảo phục vụ cho các phương tiện giao thông thô sơ (xe súc vật kéo hoặc xe cơ giới nhẹ). Kết hợp với quy hoạch dồn điền đổi thửa của xã hiện đa số bề rộng nền các tuyến đường từ  $4,5 \div 5m$ , quy hoạch với bề rộng mặt 3m, bề rộng nền 5m.

- Toàn xã hiện có 64 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 38.123m. Các tuyến đường đạt chuẩn chiều rộng mặt đường 3m bằng bê tông, chiều rộng nền đường 5m.

##### b. Các công trình thủy lợi:

- Về tưới: Xã vẫn tận dụng các nguồn nước có sẵn từ các hồ trầm cát và nguồn nước từ sông Ô Lâu qua hệ thống các trạm bơm hiện có và bằng hình thức tự chảy. Xây dựng mới 3 trạm bơm lấy nước từ sông Ô Lâu để tưới cho khoảng 60ha lúa.

- Về tiêu úng: Ngoài các trạm bơm tiêu có sẵn, định hướng quy hoạch thêm 2 trạm bơm điện để tiêu cho 55ha vùng ruộng sâu gần sông Ô Lâu. Cũng cố nâng cấp 65.396m đê bao và các cống trên đê; nạo vét, kiên cố 17.917m kênh tiêu thoát lũ còn lại.

- Về kiên cố hóa kênh mương: Tiếp tục kiên cố hóa 10,68m kênh đất còn lại của xã.

#### 10. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

##### 10.1. Quy hoạch sử dụng đất xã Phong Chương đến năm 2030:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>3.524,54</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1697,86</b>	<b>48,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	925,33	26,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,38	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,30	3,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34,13	0,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	420,60	11,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,25	0,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	135,87	3,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1801,86</b>	<b>51,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,00	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	0,36	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	74,04	2,10
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,71	0,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,53	0,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	610,00	17,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	413,20	11,72
2.9.1	Đất giao thông	DGT	230,59	6,54
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	105,68	3,00
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	61,82	1,75
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,18	0,01
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,19	0,01
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	5,28	0,15
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86	0,22
2.9.9	Đất chợ	DCH	1,58	0,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	242,88	6,89
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	120,15	3,41

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,02
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82,18	2,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,04
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,50	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,34	0,63
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,72	1,33
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	162,94	4,62
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>24,82</b>	<b>0,70</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>732,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	27,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	644,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	0,00
<b>II</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>40,50</b>

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/PNN	0,00
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	0,00
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	0,00
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	40,00
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Phân kỳ (2021-2030)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>34,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>170,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	23,41
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,78
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	136,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,00
2.9.1	Đất giao thông	DGT	15,98
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,00
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00











2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9.9	Đất chợ	DCH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,24	0,00	0,00	0,00	1,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,31	0,00	1,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

## 11. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn:

### 11.1. Danh mục ưu tiên đầu tư:

#### a. Đối với lĩnh vực phát triển kinh tế:

- Ưu tiên đầu tư xây dựng trục chính giao thông nội đồng để tạo điều kiện thực hiện tốt chuyển đổi cơ cấu cây trồng và cơ giới hoá nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các trạm bơm tưới tiêu theo quy hoạch, kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp các hồ chứa nước.

- Xây dựng hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

#### b. Đối với lĩnh vực văn hoá – xã hội – môi trường:

- Ưu tiên xây dựng các trường học đạt chuẩn.

- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch.

- Xây dựng trung tâm văn hoá - thể thao xã.

- Xây dựng các bãi thu gom rác.

- Nâng cấp, xây dựng nhà văn hoá – khu thể thao thôn.

#### c. Giao thông nông thôn:

Ưu tiên xây dựng, nâng cấp đường trục xã, liên thôn, trục thôn, ngõ xóm, nhất là đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường xung yếu, nay đã hư hỏng trầm trọng.

#### d. Các công trình khác:

Tu sửa và nâng cấp chợ nông thôn để phát triển dịch vụ, trao đổi hàng hoá, nhằm đưa nền kinh tế xã nhà ngày càng đi lên.

Đầu tư xây dựng các khu dịch vụ thương mại dọc tuyến đường Cứu hộ cứu nạn nhằm khai thác lợi thế tuyến đường này.

#### 11.2. Nguồn vốn:

ĐV: Triệu đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2025-2030	Cả 2 Giai Đoạn
				2021-2030
	<b>Tổng vốn</b>	<b>347.140</b>	<b>348.471</b>	<b>695.611</b>
<b>I</b>	<b>Quy hoạch và thực hiện quy hoạch</b>	<b>500</b>	<b>501</b>	<b>1.001</b>
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư XDCB</b>	<b>332.640</b>	<b>333.970</b>	<b>666.610</b>
1	Giao thông	280.870	280.870	561.740
2	Thủy lợi	20.000	20.000	40.000
3	Điện	20.000	20.000	40.000
4	Trường học	7.570	8.900	16.470
5	Cơ sở vật chất văn hóa	2.000	2.000	4.000
6	Y tế	1000	1000	2.000
7	Chợ	1000	1000	2.000
8	Buru điện	200	200	400
<b>III</b>	<b>Vốn phát triển SX</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>24.000</b>
1	Nông nghiệp	800.000	800.000	<b>1.600.000</b>
2	Đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất	100.000	100.000	<b>200.000</b>
3	Về đào tạo, chuyển dịch cơ cấu lao động	3.000	1.000	<b>4.000</b>
<b>IV</b>	<b>Vốn cho các hoạt động khác</b>	<b>763.800</b>	<b>763.850</b>	<b>1.527.650</b>
1	Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin	1.000	1.000	2.000
2	Môi trường	1.550	1.600	3.150
3	Nhà ở	700.000	700.000	1.400.000
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	30.000	30.000	60.000

5	Phát triển giao dục và đào tạo tại nông thôn	30.000	30.000	60.000
6	Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền	750	750	1.500
7	Giữ vững an ninh trật tự xã hội nông thôn	500	500	1.000
<b>V</b>	<b>Vốn hỗ trợ khác</b>	<b>2000</b>	<b>2000</b>	<b>4.000</b>

12. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã:

12.1. Tiến độ tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã:

- Năm 2021-2022: Tập trung đầu tư cho giao thông; thủy lợi; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; huy động nhân dân hiến đất, xây dựng nhà cửa, tường rào, đóng góp xây dựng nhà văn hóa thôn, trường học, đào tạo nghề.

- Năm 2023: Tập trung đầu tư cơ sở vật chất văn hóa, trường học, môi trường;

- Năm 2024-2025: Tiếp tục rà soát những tiêu chí còn lại chưa đạt, đầu tư xây dựng các khu vực dịch vụ, hạ tầng các khu dân cư mới.

- Năm 2026-2030: Tiếp tục rà soát những tiêu chí còn lại chưa đạt, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

12.2. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã:

a. Giải pháp huy động các nguồn vốn: Huy động đa dạng hóa vốn đầu tư; trong đó, phát huy nguồn nội lực trong nhân dân, huy động nguồn quỹ đất, khuyến khích thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế; xã hội hóa các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, cụ thể:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước chủ yếu đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật; UBND xã cần phối hợp làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, vận động nhân dân hiến đất, tham gia giải phóng mặt bằng, đóng góp ngày công...

- Quản lý tốt quy hoạch và quỹ đất kinh doanh để tạo nguồn thu từ quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng. Tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng để giảm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng khi triển khai các công trình xây dựng.

- Đối với các dịch vụ cấp điện, nước sinh hoạt, bưu chính - viễn thông, yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cần đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng để đảm bảo chất lượng, an toàn, nhất là hạ tầng cấp điện.

- Huy động đóng góp của nhân dân tham gia xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo, các công trình công cộng, đường thôn xóm, đường nội đồng, nhà sinh hoạt thôn, tổ chức thu gom rác thải; tranh thủ nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng công cộng, dân sinh.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện để nhân dân mạnh dạn đầu tư kinh doanh, phát triển ngành nghề mới; hỗ trợ các hộ nông dân tiếp cận vay vốn ưu đãi của Nhà nước.

- Giải quyết nhanh các thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng để khuyến khích và kêu gọi các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư kinh doanh vào địa bàn xã; đồng thời, đóng góp một phần xây dựng các công trình công cộng, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ gắn với phát triển ngành nghề nông thôn.

b. Giải pháp phát triển nguồn lực:

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước cấp xã phù hợp yêu cầu xây dựng nông thôn mới; tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ UBND xã, cán bộ các tổ chức đoàn thể được đào tạo nâng cao năng lực theo hướng chuẩn hóa.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của các trường đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu, trung tâm đào tạo trong thành phố Huế giúp đỡ đào tạo cán bộ, triển khai các hoạt động nghiên cứu - triển khai trên địa bàn xã.

- Chú trọng đào tạo nghề: Phối hợp thực hiện có hiệu quả đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021 - 2025; Thực hiện các chính sách hỗ trợ học nghề; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, các nhà đầu tư đào tạo phát triển nghề, giới thiệu việc làm, nhất là cho lực lượng lao động trẻ.

- Chăm lo phát triển giáo dục phổ thông để chuẩn bị lực lượng lao động mới có thể lực tốt, phát triển toàn diện về trí tuệ, ý chí, năng lực và đạo đức.

c. Giải pháp tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ:

- Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Chú trọng ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu bảo quản sau thu hoạch, chế biến.

- Phát triển đội ngũ khuyến nông viên cơ sở để hướng dẫn chuyển giao công nghệ kỹ thuật đến người dân. Tổ chức mạng lưới dự báo dịch bệnh để có giải pháp phòng trừ kịp thời. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, nhất là trong nông nghiệp.

d. Giải pháp quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên - môi trường. Quản lý, khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên. Quản lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đúng pháp luật và quy hoạch, nhất là đối với những vùng đất trồng lúa. Thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân quản lý, sử dụng và khai thác ổn định, lâu dài.

- Xây dựng quy ước của xã về xử lý rác thải, vệ sinh công cộng, trồng cây xanh, bảo vệ môi trường; thực hiện xử phạt hành chính trong lĩnh vực môi trường. Tổ chức nạo vét các sông, hói, giữ gìn cảnh quan; kết hợp giao khoán quản lý khai thác để nâng hiệu quả sử dụng diện tích mặt nước. Đưa các nội dung đánh giá tác động môi trường vào quá trình ra quyết định đầu tư; kiểm tra việc thực hiện đăng ký cam kết bảo vệ môi trường.

e. Các giải pháp giảm nghèo và an sinh xã hội:

- Giảm nhanh, bền vững hộ nghèo, hướng dẫn, hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn vốn vay phát triển sản xuất, tạo việc làm. Thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các hộ chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tổ chức thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

g. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước:

- Tiếp tục xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân; năng lực quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực. Bồi dưỡng công tác quản lý Nhà nước cho cán bộ lãnh đạo theo chức năng. Chuẩn hóa trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân được tham gia đầy đủ vào các quá trình ra quyết định ở địa phương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND xã Phong Chương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- VP HĐND&UBND: LĐ, KT<sub>2</sub>;
- Lưu: VT.

**Nguyễn Đình Bách**